ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1702/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 11 tháng 10 năm 2021*

HỎA TỐC

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi diện tích 9.079.234,9 m^2 đất của Công ty TNHH MTV cà phê 15 (thu hồi đợt 1) giao UBND huyện Đắk Glong quản lý, bố trí sử dụng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 3621/BQP-Kte ngày 19 tháng 9 năm 2021 của Bộ Quốc phòng về việc bàn giao diện tích đất sử dụng không hiệu quả của Công ty Cà phê 15 về địa phương quản lý, bố trí sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích **9.079.234,9 m^2** đất của Công ty TNHH MTV cà phê 15 tại các thôn: 4, 5, Đắk Snao 1, Đắk Snao 2, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông (thu hồi đợt 1) giao cho UBND huyện Đắk Glong quản lý, bố trí sử dụng.

- Vị trí, ranh giới thửa đất: Gồm 481 thửa đất thuộc mảnh trích đo địa chính số TĐ 01-2018 và TĐ 02-2018, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 19/12/2018.

(Có danh sách các thửa đất thu hồi của Công ty TNHH MTV cà phê 15 giao UBND huyện Đắk Glong quản lý kèm theo)

* Lý do thu hồi: Thu hồi theo quy định tại Điểm c, khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai năm 2013 (Công ty TNHH MTV cà phê 15 tự nguyện trả lại đất) và được Bộ Quốc phòng đồng ý chủ trương bàn giao đất về địa phương quản lý, bố trí sử dụng tại Công văn số 3621/BQP-Kte ngày 19/9/2021.

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan thực hiện thu hồi và bàn giao đất tại thực địa; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Công ty TNHH MTV cà phê 15 có trách nhiệm bàn giao đất cho UBND huyện Đắk Glong quản lý, bố trí sử dụng; đồng thời, phối hợp với UBND huyện Đắk Glong giải quyết các vấn đề có liên quan đến diện tích đất nêu trên theo quy định.

3. Giao UBND huyện Đắk Glong quản lý chặt chẽ quỹ đất được giao; bố trí sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Đắk Glong; Giám đốc Công ty TNHH MTV cà phê 15 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(LVT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trọng Yên

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT TẠI XÃ QUẢNG SƠN, HUYỆN ĐẮK GLONG THU HỒI CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 15 GIAO UBND HUYỆN ĐẮK GLONG QUẢN LÝ, BỐ TRÍ SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 1702 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
1	TĐ 01-2018	1	2.564,7	ONT	
2	TĐ 01-2018	2	51.606,1	CLN	
3	TĐ 01-2018	3	6.727,1	ONT	
4	TĐ 01-2018	4	32.597,3	CLN	
5	TĐ 01-2018	5	13.119,0	NHK	
6	TĐ 01-2018	6	245.056,6	CLN	
7	TĐ 01-2018	7	224.296,2	LUK	
8	TĐ 01-2018	8	686,3	ONT	
9	TĐ 01-2018	9	17.159,3	CLN	
10	TĐ 01-2018	10	4.291,3	NHK	
11	TĐ 01-2018	11	50.976,5	MNC	
12	TĐ 01-2018	12	231.762,7	CLN	
13	TĐ 01-2018	14	8.410,2	NHK	
14	TĐ 01-2018	16	279,7	ONT	
15	TĐ 01-2018	17	17.438,8	LUK	
16	TĐ 01-2018	19	852,0	ONT	
17	TĐ 01-2018	20	536,0	ONT	
18	TĐ 01-2018	21	2.005,5	DGT	
19	TĐ 01-2018	22	1.139,0	ONT	
20	TĐ 01-2018	23	5.221,2	LUK	
21	TĐ 01-2018	24	529,7	NHK	
22	TĐ 01-2018	25	1.080.884,4	SON	
23	TĐ 01-2018	26	4.484,8	ONT	
24	TĐ 01-2018	27	19.596,0	DGT	
25	TĐ 01-2018	28	1.939,0	ONT	
26	TĐ 01-2018	29	2.531,1	NTS	
27	TĐ 01-2018	30	4.413,3	LUK	
28	TĐ 01-2018	31	1.161,7	NTS	
29	TĐ 01-2018	32	87.630,8	CLN	
30	TĐ 01-2018	33	771,0	DGT	
31	TĐ 01-2018	34	2.041,1	ONT	
32	TĐ 01-2018	35	3.909,1	NTS	
33	TĐ 01-2018	36	1.173,8	ONT	
34	TĐ 01-2018	37	471,2	ONT	
35	TĐ 01-2018	38	68.743,2	CLN	
36	TĐ 01-2018	39	246,1	ONT	
37	TĐ 01-2018	40	753,6	ONT	
38	TĐ 01-2018	41	6.475,6	ONT	
39	TĐ 01-2018	42	770,9	ONT	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
40	TĐ 01-2018	43	325,7	NHK	
41	TĐ 01-2018	44	699,8	ONT	
42	TĐ 01-2018	45	1.338,3	ONT	
43	TĐ 01-2018	46	1.222,2	NHK	
44	TĐ 01-2018	47	720,8	ONT	
45	TĐ 01-2018	48	788,2	NHK	
46	TĐ 01-2018	49	1.072,5	ONT	
47	TĐ 01-2018	50	864,3	ONT	
48	TĐ 01-2018	51	496,0	ONT	
49	TĐ 01-2018	52	1.203,5	ONT	
50	TĐ 01-2018	53	1.118,8	ONT	
51	TĐ 01-2018	54	499,2	ONT	
52	TĐ 01-2018	55	734,8	ONT	
53	TĐ 01-2018	56	319,7	ONT	
54	TĐ 01-2018	57	1.544,1	NTS	
55	TĐ 01-2018	58	3.815,5	NHK	
56	TĐ 01-2018	59	6.144,1	CLN	
57	TĐ 01-2018	60	761,4	ONT	
58	TĐ 01-2018	61	13.214,1	NHK	
59	TĐ 01-2018	62	1.147,4	ONT	
60	TĐ 01-2018	63	2.917,2	NHK	
61	TĐ 01-2018	64	699,0	ONT	
62	TĐ 01-2018	65	3.992,5	ONT	
63	TĐ 01-2018	66	2.567,0	DGT	
64	TĐ 01-2018	67	1.849,8	DGT	
65	TĐ 01-2018	68	134.007,3	CLN	
66	TĐ 01-2018	69	870,4	DGT	
67	TĐ 01-2018	70	272,2	DGT	
68	TĐ 01-2018	71	431.401,1	CLN	
69	TĐ 01-2018	72	665,6	ONT	
70	TĐ 01-2018	73	1.560,0	CLN	
71	TĐ 01-2018	74	5.714,1	NHK	
72	TĐ 01-2018	75	210,5	ONT	
73	TĐ 01-2018	76	1.797,6	CLN	
74	TĐ 01-2018	77	1.293,1	DGT	
75	TĐ 01-2018	78	1.430,2	NHK	
76	TĐ 01-2018	79	370,9	ONT	
77	TĐ 01-2018	80	485,1	ONT	
78	TĐ 01-2018	81	614,0	ONT	
79	TĐ 01-2018	82	908,9	DCS	
80	TĐ 01-2018	83	122.295,6	CLN	
81	TĐ 01-2018	84	716,7	NTS	
82	TĐ 01-2018	85	350,8	DGT	
83	TĐ 01-2018	86	1.318,8	NTS	
84	TĐ 01-2018	87	614,8	DGT	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
85	TĐ 01-2018	88	1.025,8	NTS	
86	TĐ 01-2018	89	2.149,4	ONT	
87	TĐ 01-2018	90	2.338,9	DGT	
88	TĐ 01-2018	91	246.013,6	CLN	
89	TĐ 01-2018	92	34.999,9	CLN	
90	TĐ 01-2018	93	1.584,7	DGT	
91	TĐ 01-2018	94	327,2	DNL	
92	TĐ 01-2018	95	29.257,9	CLN	
93	TĐ 01-2018	96	851,7	ONT	
94	TĐ 01-2018	97	311,8	NTS	
95	TĐ 01-2018	98	6.952,9	NHK	
96	TĐ 02-2018	1	6.296,2	NHK	
97	TĐ 02-2018	2	27.145,3	NHK	
98	TĐ 02-2018	3	1.123,9	CLN	
99	TĐ 02-2018	4	3.407,4	CLN	
100	TĐ 02-2018	5	34.497,1	CLN	
101	TĐ 02-2018	6	9.050,4	CLN	
102	TĐ 02-2018	7	40.562,1	CLN	
103	TĐ 02-2018	8	2.908,2	NHK	
104	TĐ 02-2018	10	10.151,6	CLN	
105	TĐ 02-2018	11	17.748,5	NHK	
106	TĐ 02-2018	12	85.812,3	CLN	
107	TĐ 02-2018	13	2.128,1	NHK	
108	TĐ 02-2018	14	4.207,8	DGD	
109	TĐ 02-2018	15	10.469,8	ONT	
110	TĐ 02-2018	16	214,5	ONT	
111	TĐ 02-2018	17	3.590,2	ONT	
112	TĐ 02-2018	18	778,1	ONT	
113	TĐ 02-2018	19	607,5	NTS	
114	TĐ 02-2018	20	3.485,8	NHK	
115	TĐ 02-2018	21	652,8	ONT	
116	TĐ 02-2018	22	1.408,3	ONT	
117	TĐ 02-2018	23	928,3	ONT	
118	TĐ 02-2018	24	1.522,0	ONT	
119	TĐ 02-2018	25	3.391,5	ONT	
120	TĐ 02-2018	26	12.272,6	DGD	
121	TĐ 02-2018	27	9.403,8	LUK	
122	TĐ 02-2018	28	8.489,7	ONT	
123	TĐ 02-2018	29	11.654,7	ONT	
124	TĐ 02-2018	30	560,9	DGT	
125	TĐ 02-2018	31	224.129,3	CLN	
126	TĐ 02-2018	32	33.607,7	LNK	
127	TĐ 02-2018	33	28.076,1	NHK	
128	TĐ 02-2018	34	404,9	ONT	
129	TĐ 02-2018	35	6.878,2	NHK	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
130	TĐ 02-2018	36	13.430,5	ONT	
131	TĐ 02-2018	37	1.032,6	ONT	
132	TĐ 02-2018	38	11.025,5	ONT	
133	TĐ 02-2018	39	4.659,8	CLN	
134	TĐ 02-2018	40	15.632,0	ONT	
135	TĐ 02-2018	41	18.985,3	NHK	
136	TĐ 02-2018	42	34.017,2	CLN	
137	TĐ 02-2018	43	511,8	ONT	
138	TĐ 02-2018	44	476,9	NTS	
139	TĐ 02-2018	45	24.391,9	LUK	
140	TĐ 02-2018	46	2.241,9	CLN	
141	TĐ 02-2018	47	37.071,4	CLN	
142	TĐ 02-2018	48	28.914,5	CLN	
143	TĐ 02-2018	49	2.982,6	NHK	
144	TĐ 02-2018	50	2.996,8	NHK	
145	TĐ 02-2018	51	2.163,9	NTS	
146	TĐ 02-2018	52	1.005,3	ONT	
147	TĐ 02-2018	53	1.731,1	NHK	
148	TĐ 02-2018	55	965,3	CLN	
149	TĐ 02-2018	56	1.678,1	ONT	
150	TĐ 02-2018	57	7.568,9	NHK	
151	TĐ 02-2018	58	12.920,5	LNK	
152	TĐ 02-2018	59	426,7	ONT	
153	TĐ 02-2018	60	4.960,6	ONT	
154	TĐ 02-2018	61	35.559,9	CLN	
155	TĐ 02-2018	62	745,5	ONT	
156	TĐ 02-2018	63	8.285,7	NHK	
157	TĐ 02-2018	64	421,6	NTS	
158	TĐ 02-2018	65	2.658,9	DGT	
159	TĐ 02-2018	66	40.250,0	CLN	
160	TĐ 02-2018	67	4.014,2	ONT	
161	TĐ 02-2018	68	561,3	NHK	
162	TĐ 02-2018	69	2.040,5	ONT	
163	TĐ 02-2018	70	996,6	DSH	
164	TĐ 02-2018	71	611,2	NTS	
165	TĐ 02-2018	72	2.569,7	CLN	
166	TĐ 02-2018	73	772,2	ONT	
167	TĐ 02-2018	74	19.176,4	CLN	
168	TĐ 02-2018	75	59.628,2	CLN	
169	TĐ 02-2018	76	6.185,2	LNK	
170	TĐ 02-2018	77	2.372,5	NHK	
171	TĐ 02-2018	78	7.645,7	NHK	
172	TĐ 02-2018	79	13.106,5	ONT	
173	TĐ 02-2018	80	15.596,8	NHK	
174	TĐ 02-2018	81	4.889,5	NHK	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
175	TĐ 02-2018	82	3.566,4	ONT	
176	TĐ 02-2018	83	3.191,8	NHK	
177	TĐ 02-2018	84	208.251,8	CLN	
178	TĐ 02-2018	85	1.729,3	NHK	
179	TĐ 02-2018	86	1.858,0	ONT	
180	TĐ 02-2018	87	7.916,7	CLN	
181	TĐ 02-2018	88	1.335,5	NTS	
182	TĐ 02-2018	89	1.285,0	CLN	
183	TĐ 02-2018	90	735,6	NTS	
184	TĐ 02-2018	91	2.670,5	CLN	
185	TĐ 02-2018	92	6.042,7	ONT	
186	TĐ 02-2018	93	1.984,1	ONT	
187	TĐ 02-2018	94	23.916,6	CLN	
188	TĐ 02-2018	95	10.201,6	ONT	
189	TĐ 02-2018	96	5.665,3	NTS	
190	TĐ 02-2018	97	3.233,5	ONT	
191	TĐ 02-2018	98	3.999,2	ONT	
192	TĐ 02-2018	99	7.719,2	LUK	
193	TĐ 02-2018	100	76.988,5	CLN	
194	TĐ 02-2018	101	388,3	LUK	
195	TĐ 02-2018	102	637,7	CLN	
196	TĐ 02-2018	103	12.033,9	ONT	
197	TĐ 02-2018	104	12.692,1	CLN	
198	TĐ 02-2018	105	2.760,0	ONT	
199	TĐ 02-2018	106	1.093,0	LUK	
200	TĐ 02-2018	107	1.492,2	CLN	
201	TĐ 02-2018	108	12.625,0	NHK	
202	TĐ 02-2018	109	3.068,9	ONT	
203	TĐ 02-2018	110	3.038,8	LNK	
204	TĐ 02-2018	111	22.112,3	NHK	
205	TĐ 02-2018	112	1.456,6	NHK	
206	TĐ 02-2018	113	1.633,2	NHK	
207	TĐ 02-2018	114	6.665,6	ONT	
208	TĐ 02-2018	115	3.939,4	DCS	
209	TĐ 02-2018	116	11.876,6	CLN	
210	TĐ 02-2018	117	4.782,1	ONT	
211	TĐ 02-2018	118	11.549,9	DCS	
212	TĐ 02-2018	119	4.185,3	CLN	
213	TĐ 02-2018	120	2.279,1	ONT	
214	TĐ 02-2018	121	816,0	ONT	
215	TĐ 02-2018	122	74.249,3	NHK	
216	TĐ 02-2018	123	1.736,7	LUK	
217	TĐ 02-2018	124	613,8	NTS	
218	TĐ 02-2018	125	57.673,7	CLN	
219	TĐ 02-2018	126	988,4	ONT	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
220	TĐ 02-2018	127	304,2	ONT	
221	TĐ 02-2018	128	55.091,5	CLN	
222	TĐ 02-2018	129	2.324,7	NHK	
223	TĐ 02-2018	130	16.664,1	CLN	
224	TĐ 02-2018	131	1.161,8	NHK	
225	TĐ 02-2018	132	2.713,6	SON	
226	TĐ 02-2018	133	27.794,0	LUK	
227	TĐ 02-2018	135	1.704,5	NHK	
228	TĐ 02-2018	136	1.521,8	NHK	
229	TĐ 02-2018	137	1.490,6	ONT	
230	TĐ 02-2018	138	3.489,2	ONT	
231	TĐ 02-2018	139	6.006,6	CLN	
232	TĐ 02-2018	140	247.041,5	NHK	
233	TĐ 02-2018	141	8.441,0	LUK	
234	TĐ 02-2018	142	4.977,6	DCS	
235	TĐ 02-2018	143	3.462,1	LUK	
236	TĐ 02-2018	144	3.560,5	CLN	
237	TĐ 02-2018	145	317,1	DCS	
238	TĐ 02-2018	146	30.474,8	CLN	
239	TĐ 02-2018	147	819,0	CLN	
240	TĐ 02-2018	148	1.822,3	ONT	
241	TĐ 02-2018	149	14.231,8	ONT	
242	TĐ 02-2018	150	10.018,0	LUK	
243	TĐ 02-2018	151	1.513,0	ONT	
244	TĐ 02-2018	152	27.444,0	NHK	
245	TĐ 02-2018	153	21.940,3	NHK	
246	TĐ 02-2018	154	130.722,3	CLN	
247	TĐ 02-2018	155	12.955,2	LUK	
248	TĐ 02-2018	156	1.409,1	CLN	
249	TĐ 02-2018	157	19.411,9	CLN	
250	TĐ 02-2018	158	33.250,0	CLN	
251	TĐ 02-2018	159	2.971,3	NHK	
252	TĐ 02-2018	160	846,4	LUK	
253	TĐ 02-2018	161	1.263,5	ONT	
254	TĐ 02-2018	162	2.997,7	DCS	
255	TĐ 02-2018	163	2.679,2	CLN	
256	TĐ 02-2018	164	63.737,7	MNC	
257	TĐ 02-2018	165	2.126,0	CLN	
258	TĐ 02-2018	166	528,4	LUK	
259	TĐ 02-2018	167	1.256,8	LUK	
260	TĐ 02-2018	168	2.228,9	ONT	
261	TĐ 02-2018	169	65.265,2	CLN	
262	TĐ 02-2018	170	5.563,3	CLN	
263	TĐ 02-2018	172	1.659,2	CLN	
264	TĐ 02-2018	173	1.502,9	CLN	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
265	TĐ 02-2018	174	2.387,2	ONT	
266	TĐ 02-2018	176	130.589,4	CLN	
267	TĐ 02-2018	178	3.657,5	NHK	
268	TĐ 02-2018	179	503,2	NTS	
269	TĐ 02-2018	180	7.314,3	DCS	
270	TĐ 02-2018	181	4.062,4	DCS	
271	TĐ 02-2018	182	105.655,0	NHK	
272	TĐ 02-2018	184	6.225,5	NHK	
273	TĐ 02-2018	186	609,1	ONT	
274	TĐ 02-2018	187	1.420,7	ONT	
275	TĐ 02-2018	188	6.088,6	ONT	
276	TĐ 02-2018	189	204,2	NTS	
277	TĐ 02-2018	190	1.225,3	LUK	
278	TĐ 02-2018	191	13.015,4	SON	
279	TĐ 02-2018	192	1.184,6	NHK	
280	TĐ 02-2018	194	732,9	ONT	
281	TĐ 02-2018	195	3.577,5	CLN	
282	TĐ 02-2018	196	18.587,1	CLN	
283	TĐ 02-2018	197	73.842,0	CLN	
284	TĐ 02-2018	199	3.106,6	LUK	
285	TĐ 02-2018	200	2.118,7	LUK	
286	TĐ 02-2018	201	1.157,6	ONT	
287	TĐ 02-2018	202	9.924,6	NHK	
288	TĐ 02-2018	203	3.162,4	DCS	
289	TĐ 02-2018	204	1.196,6	ONT	
290	TĐ 02-2018	205	16.824,3	CLN	
291	TĐ 02-2018	206	472,5	NTS	
292	TĐ 02-2018	207	1.164,9	NTS	
293	TĐ 02-2018	208	259,8	NTS	
294	TĐ 02-2018	209	645,3	ONT	
295	TĐ 02-2018	210	114,9	ONT	
296	TĐ 02-2018	211	25.908,4	CLN	
297	TĐ 02-2018	212	298.757,0	CLN	
298	TĐ 02-2018	213	251,5	NTS	
299	TĐ 02-2018	214	570,3	NTS	
300	TĐ 02-2018	215	3.534,8	CLN	
301	TĐ 02-2018	216	750,6	NHK	
302	TĐ 02-2018	217	2.612,2	LUK	
303	TĐ 02-2018	218	2.517,7	LUK	
304	TĐ 02-2018	219	34.339,5	CLN	
305	TĐ 02-2018	220	4.105,9	ONT	
306	TĐ 02-2018	221	218,4	SON	
307	TĐ 02-2018	222	1.581,6	DGT	
308	TĐ 02-2018	223	590,0	NTS	
309	TĐ 02-2018	224	537,5	NTS	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
310	TĐ 02-2018	225	2.195,3	LUK	
311	TĐ 02-2018	226	5.576,6	NHK	
312	TĐ 02-2018	227	214,8	CLN	
313	TĐ 02-2018	228	311,0	ONT	
314	TĐ 02-2018	229	200.340,8	CLN	
315	TĐ 02-2018	230	608,4	ONT	
316	TĐ 02-2018	231	243,6	NTS	
317	TĐ 02-2018	232	425,5	NTS	
318	TĐ 02-2018	233	626,6	NTS	
319	TĐ 02-2018	234	354,2	DGT	
320	TĐ 02-2018	235	944,9	ONT	
321	TĐ 02-2018	236	944,0	ONT	
322	TĐ 02-2018	237	151.533,7	CLN	
323	TĐ 02-2018	238	1.014,2	DGT	
324	TĐ 02-2018	239	254,3	NTS	
325	TĐ 02-2018	240	1.333,3	ONT	
326	TĐ 02-2018	241	550,2	NTS	
327	TĐ 02-2018	242	2.895,4	ONT	
328	TĐ 02-2018	243	931,9	LUK	
329	TĐ 02-2018	244	2.982,9	CLN	
330	TĐ 02-2018	245	3.242,1	CLN	
331	TĐ 02-2018	246	301,8	LUK	
332	TĐ 02-2018	247	2.003,6	SON	
333	TĐ 02-2018	248	4.325,0	NHK	
334	TĐ 02-2018	249	450,1	NTS	
335	TĐ 02-2018	250	319,1	ONT	
336	TĐ 02-2018	251	656,6	NTS	
337	TĐ 02-2018	252	224,0	NTS	
338	TĐ 02-2018	253	2.548,8	LUK	
339	TĐ 02-2018	254	2.305,3	CLN	
340	TĐ 02-2018	255	2.978,6	LUK	
341	TĐ 02-2018	256	1.796,2	NHK	
342	TĐ 02-2018	257	427,9	LUK	
343	TĐ 02-2018	258	15.057,9	CLN	
344	TĐ 02-2018	259	794,5	NHK	
345	TĐ 02-2018	260	44.392,5	CLN	
346	TĐ 02-2018	261	431,1	ONT	
347	TĐ 02-2018	262	4.698,8	LUK	
348	TĐ 02-2018	263	403,4	LUK	
349	TĐ 02-2018	264	343,6	NHK	
350	TĐ 02-2018	265	454,3	CLN	
351	TĐ 02-2018	266	712,8	ONT	
352	TĐ 02-2018	267	616,0	NHK	
353	TĐ 02-2018	268	2.183,9	NHK	
354	TĐ 02-2018	269	1.958,0	NHK	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
355	TĐ 02-2018	270	537,1	ONT	
356	TĐ 02-2018	271	713,4	ONT	
357	TĐ 02-2018	272	465,8	LUK	
358	TĐ 02-2018	273	23.086,9	CLN	
359	TĐ 02-2018	274	205.812,0	CLN	
360	TĐ 02-2018	275	3.258,0	NHK	
361	TĐ 02-2018	276	6.600,1	NHK	
362	TĐ 02-2018	277	636,5	ONT	
363	TĐ 02-2018	278	265.485,7	CLN	
364	TĐ 02-2018	279	20.025,0	NHK	
365	TĐ 02-2018	280	397,5	NTS	
366	TĐ 02-2018	281	17.364,6	NHK	
367	TĐ 02-2018	282	456,0	ONT	
368	TĐ 02-2018	283	6.092,6	CLN	
369	TĐ 02-2018	284	4.201,1	NHK	
370	TĐ 02-2018	285	35.736,9	NHK	
371	TĐ 02-2018	286	1.736,0	ONT	
372	TĐ 02-2018	287	888,8	NTS	
373	TĐ 02-2018	288	17.940,9	CLN	
374	TĐ 02-2018	289	7.022,4	NHK	
375	TĐ 02-2018	290	15.505,5	CLN	
376	TĐ 02-2018	291	738,5	ONT	
377	TĐ 02-2018	292	33.809,4	CLN	
378	TĐ 02-2018	293	1.386,4	NTS	
379	TĐ 02-2018	294	2.099,8	NHK	
380	TĐ 02-2018	295	4.023,1	LUK	
381	TĐ 02-2018	296	1.953,3	NHK	
382	TĐ 02-2018	297	5.613,4	LUK	
383	TĐ 02-2018	298	294,6	NTS	
384	TĐ 02-2018	299	51.323,9	CLN	
385	TĐ 02-2018	300	36.293,0	NHK	
386	TĐ 02-2018	301	620,4	ONT	
387	TĐ 02-2018	302	706.835,7	CLN	
388	TĐ 02-2018	303	649,3	NTS	
389	TĐ 02-2018	304	7.914,1	NHK	
390	TĐ 02-2018	305	1.949,4	NHK	
391	TĐ 02-2018	306	1.652,7	LUK	
392	TĐ 02-2018	307	4.840,9	LUK	
393	TĐ 02-2018	308	6.654,4	CLN	
394	TĐ 02-2018	309	7.726,0	CLN	
395	TĐ 02-2018	310	297,7	ONT	
396	TĐ 02-2018	311	656,7	ONT	
397	TĐ 02-2018	312	10.976,6	NHK	
398	TĐ 02-2018	313	241,7	NTS	
399	TĐ 02-2018	314	1.018,0	ONT	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
400	TĐ 02-2018	316	6.249,6	DCS	
401	TĐ 02-2018	317	531,7	NHK	
402	TĐ 02-2018	318	298,5	NTS	
403	TĐ 02-2018	319	1.327,4	DGT	
404	TĐ 02-2018	320	348,2	NTS	
405	TĐ 02-2018	321	406,8	ONT	
406	TĐ 02-2018	322	391,5	ONT	
407	TĐ 02-2018	323	5.378,2	LUK	
408	TĐ 02-2018	324	1.692,2	CLN	
409	TĐ 02-2018	325	18.737,5	CLN	
410	TĐ 02-2018	326	216,7	NHK	
411	TĐ 02-2018	327	3.390,5	NHK	
412	TĐ 02-2018	328	1.909,2	LUK	
413	TĐ 02-2018	329	1.755,3	ONT	
414	TĐ 02-2018	330	723,1	DGT	
415	TĐ 02-2018	331	52.083,7	CLN	
416	TĐ 02-2018	332	5.548,3	NHK	
417	TĐ 02-2018	333	1.465,6	DCS	
418	TĐ 02-2018	334	18.294,0	NHK	
419	TĐ 02-2018	335	203,8	NTS	
420	TĐ 02-2018	336	356,8	ONT	
421	TĐ 02-2018	337	3.811,1	ONT	
422	TĐ 02-2018	338	122,7	NTS	
423	TĐ 02-2018	339	5.897,3	LUK	
424	TĐ 02-2018	340	111.312,7	CLN	
425	TĐ 02-2018	341	5.622,3	NHK	
426	TĐ 02-2018	342	1.140,0	NHK	
427	TĐ 02-2018	343	660,8	DCS	
428	TĐ 02-2018	344	1.874,2	CLN	
429	TĐ 02-2018	345	81,8	LUK	
430	TĐ 02-2018	346	989,8	NHK	
431	TĐ 02-2018	347	531,1	NHK	
432	TĐ 02-2018	348	1.452,5	DCS	
433	TĐ 02-2018	349	785,5	DCS	
434	TĐ 02-2018	350	853,7	DCS	
435	TĐ 02-2018	351	231,7	NTS	
436	TĐ 02-2018	352	492,2	LUK	
437	TĐ 02-2018	353	601,7	DCS	
438	TĐ 02-2018	354	15.528,4	DCS	
439	TĐ 02-2018	355	766,9	DCS	
440	TĐ 02-2018	357	541,8	ONT	
441	TĐ 02-2018	358	489,6	ONT	
442	TĐ 02-2018	359	851,3	LUK	
443	TĐ 02-2018	360	1.602,3	DCS	
444	TĐ 02-2018	361	269,8	NTS	

STT	Mảnh trích đo	Số thứ tự thửa đất	Diện tích (m2)	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
445	TĐ 02-2018	362	155,1	ONT	
446	TĐ 02-2018	363	403,2	DCS	
447	TĐ 02-2018	364	302,8	ONT	
448	TĐ 02-2018	366	171,0	NTS	
449	TĐ 02-2018	367	173,3	NTS	
450	TĐ 02-2018	368	694,5	ONT	
451	TĐ 02-2018	369	785,0	DCS	
452	TĐ 02-2018	370	2.967,5	NHK	
453	TĐ 02-2018	371	240,3	NTS	
454	TĐ 02-2018	372	4.684,1	DCS	
455	TĐ 02-2018	373	756,3	NTS	
456	TĐ 02-2018	374	18.400,7	CLN	
457	TĐ 02-2018	375	9.588,3	CLN	
458	TĐ 02-2018	376	671,4	ONT	
459	TĐ 02-2018	377	8.233,8	NHK	
460	TĐ 02-2018	378	3.096,2	NHK	
461	TĐ 02-2018	379	60.478,6	CLN	
462	TĐ 02-2018	380	2.808,0	CLN	
463	TĐ 02-2018	381	2.198,9	DCS	
464	TĐ 02-2018	382	1.746,2	ONT	
465	TĐ 02-2018	383	8.948,2	NHK	
466	TĐ 02-2018	384	438,5	NTS	
467	TĐ 02-2018	385	341,4	NTS	
468	TĐ 02-2018	386	3.891,6	LUK	
469	TĐ 02-2018	387	167,3	ONT	
470	TĐ 02-2018	388	577,9	DCS	
471	TĐ 02-2018	389	1.167,6	CLN	
472	TĐ 02-2018	390	1.002,9	DCS	
473	TĐ 02-2018	391	1.615,1	ONT	
474	TĐ 02-2018	392	11.122,5	LUK	
475	TĐ 02-2018	393	1.442,3	DCS	
476	TĐ 02-2018	394	531,1	NTS	
477	TĐ 02-2018	395	11.176,0	DCS	
478	TĐ 02-2018	396	6.588,6	NHK	
479	TĐ 02-2018	397	10.686,8	NHK	
480	TĐ 02-2018	398	908,7	NTS	
481	TĐ 02-2018	399	660,7	NTS	
Tổng			**9.079.234,9**		